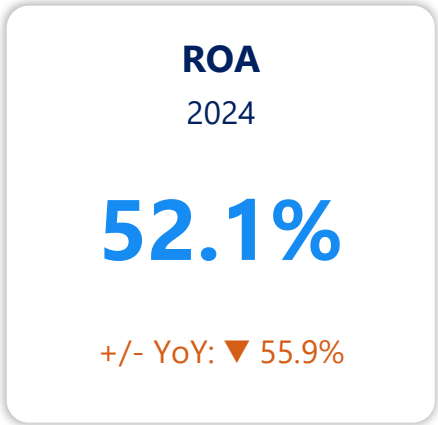
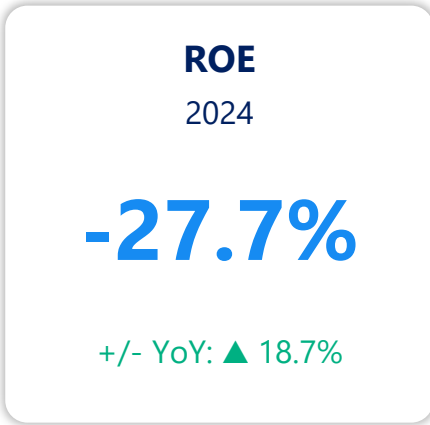
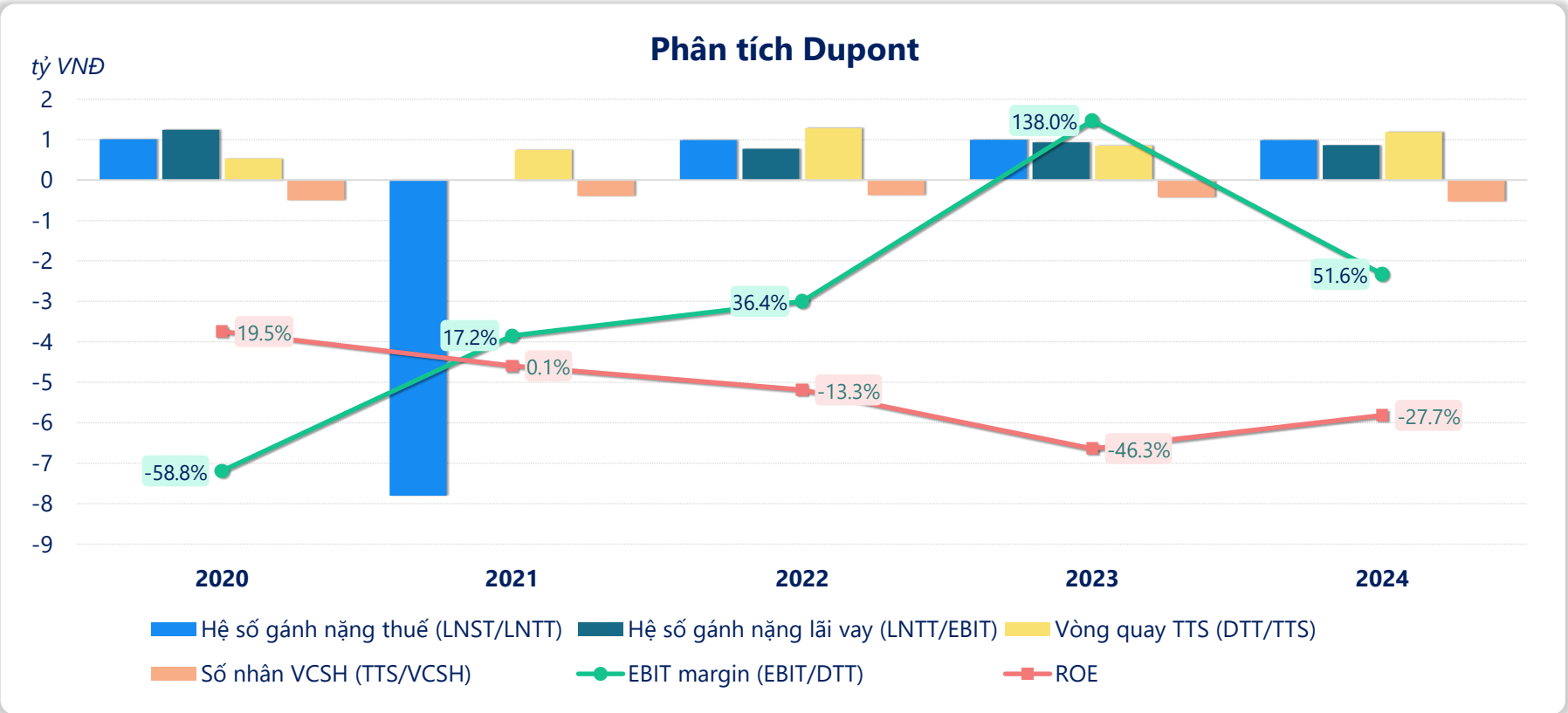
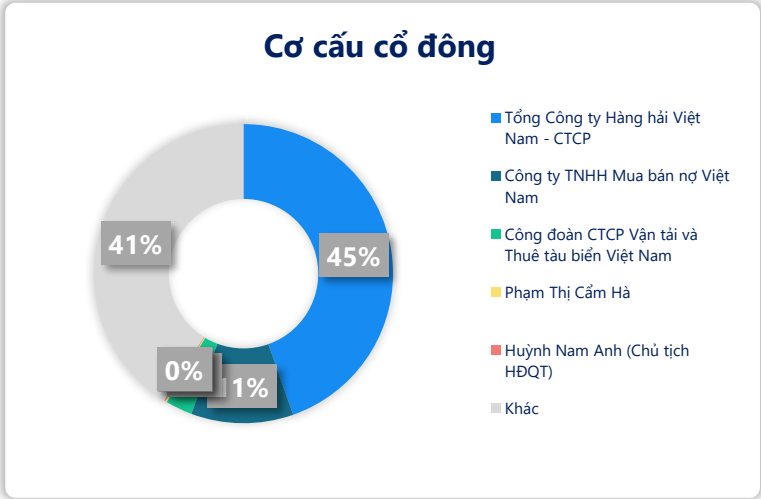


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

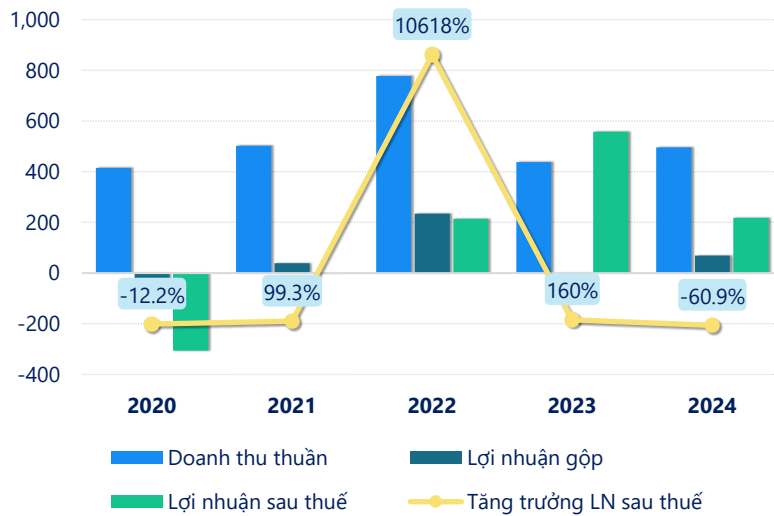
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		2,800
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		2,600 - 4,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		193
Số lượng CPLH (CP)		68,999,337
KLGD BQ 20 phiên (CP)		17,965
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.49
EPS		3,158
P/E		0.9

	YTD	1T	3T	6T
VST		0.0%	-6.7%	-20.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

tỷ VND

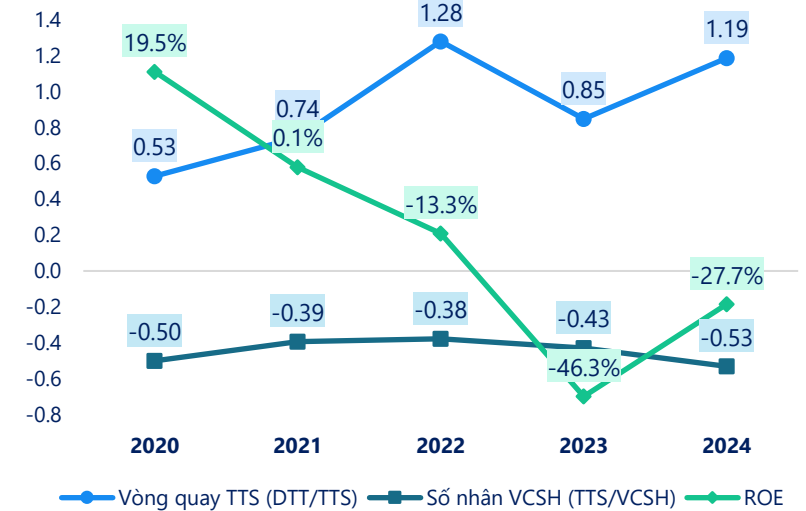


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **51.6%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.99**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.86**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

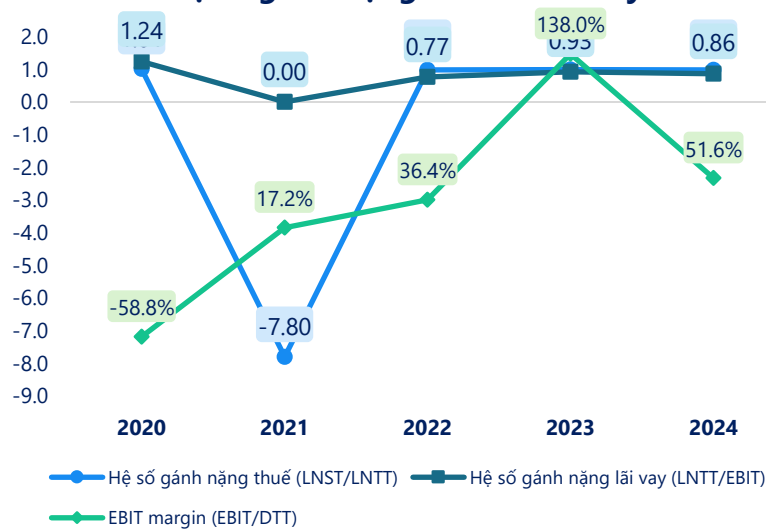
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **VST** ghi nhận doanh thu thuần **496.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **217.9** tỷ đồng, lần lượt **tăng 13.3%** và **giảm 60.9%** so với năm trước.

ROE bằng **-27.7%** cho thấy công ty đang gặp vấn đề về hiệu quả hoạt động, có thể do vấn đề quản lý vốn, chi phí hoạt động tăng cao hoặc cơ cấu vốn không hiệu quả.

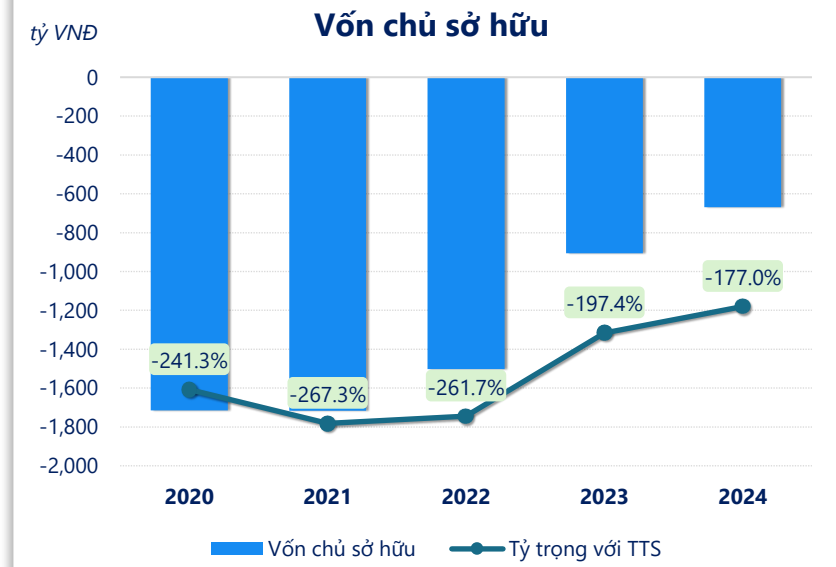
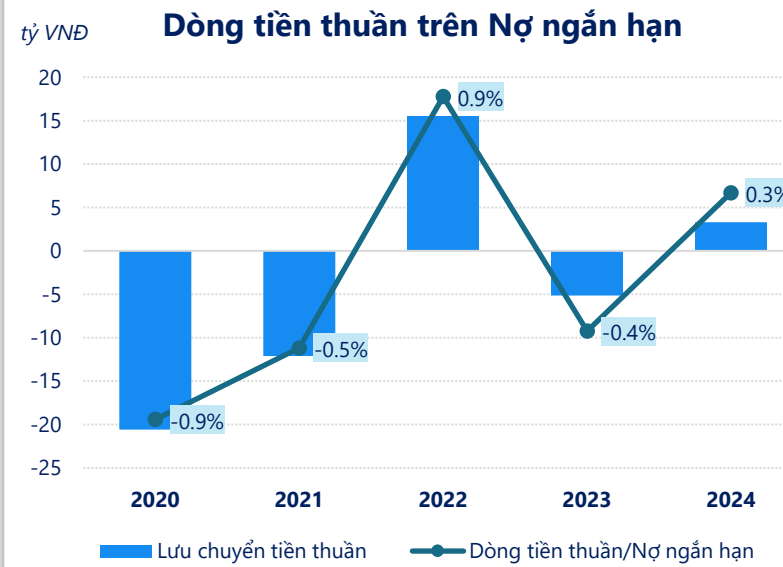
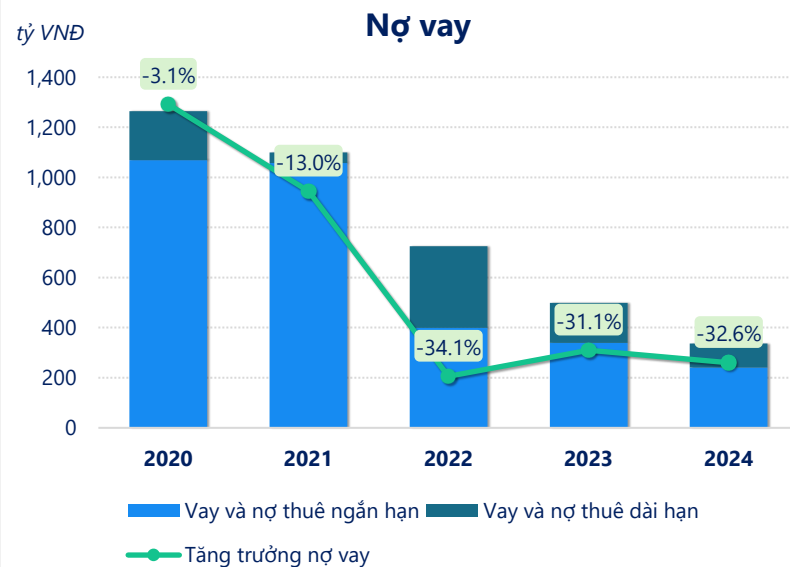
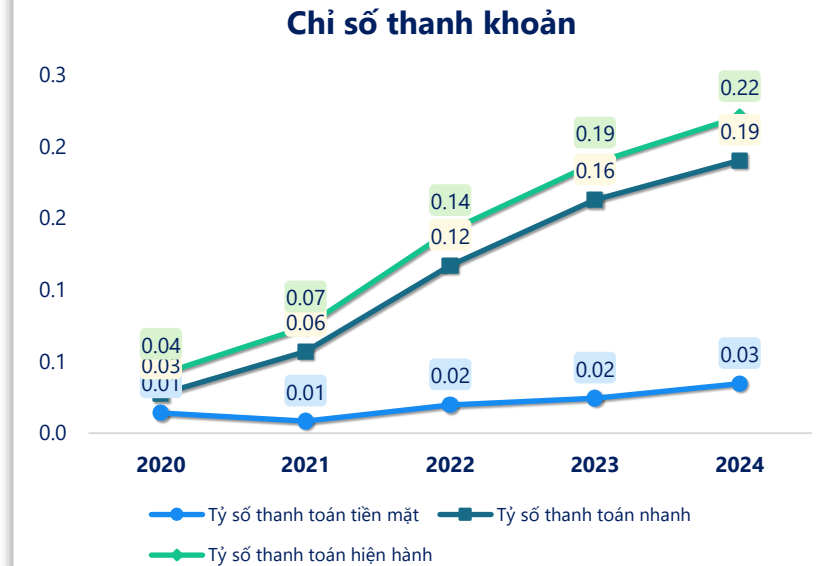
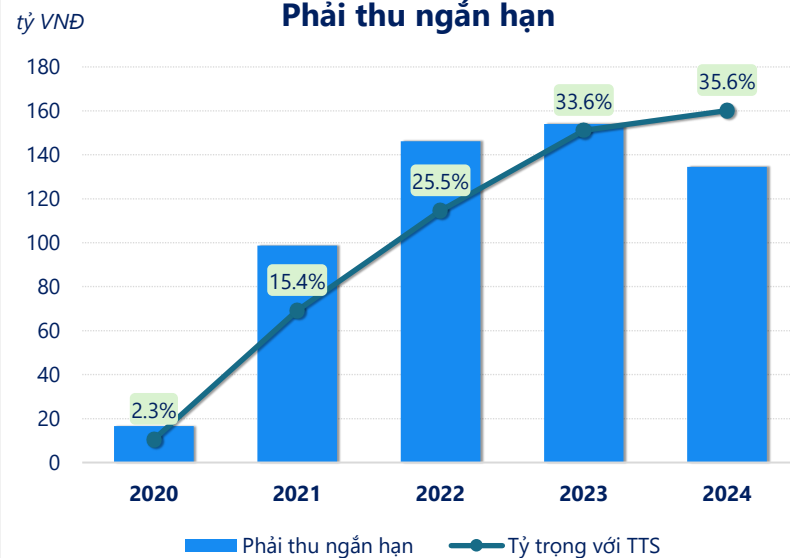
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.19**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **-0.53** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	378	459	-17.6%
Tài sản ngắn hạn	208	226	-7.7%
Tiền và tương đương tiền	32.6	29.3	11.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	135	154	-12.7%
Hàng tồn kho	28.7	30.7	-6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	12.4	11.6	7.2%
Tài sản dài hạn	170	233	-27.2%
Phải thu dài hạn	23.3	23.2	0.3%
Tài sản cố định	123	181	-31.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.63	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	21.3	26.7	-20.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,047	1,365	-23.3%
Nợ ngắn hạn	943	1,196	-21.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	241	339	-29.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.9	12.5	34.5%
Nợ dài hạn	104	168	-37.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	96.0	160	-39.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-669	-906	26.1%
Vốn chủ sở hữu	-669	-906	26.1%
Vốn điều lệ	690	670	3.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	415	502	778	438	496
Giá vốn hàng bán	530	463	544	446	427
Lợi nhuận gộp	-114	39.2	234	-8.12	69.4
Doanh thu HĐTC	4.02	10.7	18.1	7.18	11.2
Chi phí TC	61.0	88.3	94.1	50.4	38.9
Chi phí lãi vay	58.4	86.0	65.5	43.5	35.2
LN trong công ty LKLD	-0.61	-0.17	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.37	6.87	12.3	5.59	6.12
Chi phí QLDN	28.5	24.8	28.9	30.9	36.2
LN thuần từ HĐKD	-203	-70.3	117	-87.8	-0.64
Lợi nhuận khác	-100	70.6	100	648	221
LN trước thuế	-303	0.26	217	560	221
Lợi nhuận sau thuế	-306	-2.04	215	558	218
LNST của CĐ cty mẹ	-306	-2.04	215	558	218

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.2	41.1	315	16.8	121
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.6	-14.6	33.1	77.9	25.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.3	-38.6	-332	-99.8	-143
Tiền đầu kỳ	51.8	31.5	19.4	34.5	29.3
Lưu chuyển tiền thuần	-20.6	-12.1	15.5	-5.14	3.29
Ảnh hưởng tỷ giá	0.19	0.05	-0.45	-0.07	0.03
Tiền cuối kỳ	31.5	19.4	34.5	29.3	32.6